Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5703.10.90

Mã HS	5703.10.90
Mô tả hàng hóa	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện / - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: / - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:57:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/57031090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8764
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8764
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8764
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8381
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8335
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8335
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8335
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8335
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8335
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8335
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8385
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8385

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8385
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8385
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8385
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8385
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8386
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8386
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8386
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8386
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8386
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8386
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8387
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8341
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8348
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8348
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8348
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8348
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8348
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8348
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8370
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8370
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8370
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8370
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8370
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8370
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8417
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8417

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8417
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8417
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8417
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8417
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8397
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8397
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8397
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8397
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8397
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8397
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8410
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8410
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8410
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8410
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8410
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8410
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8414
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8414
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8414
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8414
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8414
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8414
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8414
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8414
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8414
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8414
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8414
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8365
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8365
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8365
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8365
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8365
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8365
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8365
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8402
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8402
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8402
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8402
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8402
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8402
RCEP B	2022	2022	0	B!D8402
RCEP B	2023	2023	0	B!E8402
RCEP B	2024	2024	0	B!F8402
RCEP B	2025	2025	0	B!G8402
RCEP B	2026	2026	0	B!H8402
RCEP B	2027	2027	0	B!I8402
RCEP C	2022	2022	0	C!D8402
RCEP C	2023	2023	0	C!E8402
RCEP C	2024	2024	0	C!F8402
RCEP C	2025	2025	0	C!G8402
RCEP C	2026	2026	0	C!H8402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8402
RCEP D	2022	2022	0	D!D8402
RCEP D	2023	2023	0	D!E8402
RCEP D	2024	2024	0	D!F8402
RCEP D	2025	2025	0	D!G8402
RCEP D	2026	2026	0	D!H8402
RCEP D	2027	2027	0	D!I8402
RCEP E	2022	2022	0	E!D8405
RCEP E	2023	2023	0	E!E8405
RCEP E	2024	2024	0	E!F8405
RCEP E	2025	2025	0	E!G8405
RCEP E	2026	2026	0	E!H8405
RCEP E	2027	2027	0	E!I8405
RCEP F	2022	2022	0	F!D8402
RCEP F	2023	2023	0	F!E8402
RCEP F	2024	2024	0	F!F8402
RCEP F	2025	2025	0	F!G8402
RCEP F	2026	2026	0	F!H8402
RCEP F	2027	2027	0	F!I8402
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7758
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7758
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7758
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7758

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5703.10 có 4 dòng thuế; dòng 5703.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5703.10.10 Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN); 5703.10.20 Thảm cầu nguyện (SEN); 5703.10.30 Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5703.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5703.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8764), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.